

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/6/2022
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 36
<i>Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính</i>	30 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015; thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2022 là 519 (ngày 31/12/2021: 511)

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 VND, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/6/2022 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	54.891.400	548.914.000.000	96,64%
Vốn góp của cổ đông khác	1.908.600	19.086.000.000	3,36%
	56.800.000	568.000.000.000	100,00 %

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 06 đến trang 36.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Ngô Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Thịnh	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Quách Mạnh Cường	Thành viên
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/6/2022.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần
Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
của Công ty.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị**


Dương Quốc Tuấn

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

**Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc**


Tạ Kỳ Hưng





Số: 61/BCKT/TC/NV3

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 0448-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.079.827.987	245.715.398.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	68.039.049.194	107.091.168.769
1. Tiền	111		47.739.049.194	85.791.168.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.300.000.000	21.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	91.423.063.021	89.711.609.092
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		91.423.063.021	89.711.609.092
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.683.861.537	23.269.270.913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.563.217.925	18.981.050.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	700.863.347	756.148.087
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.291.562.214	5.403.854.526
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.871.781.949)	(1.871.781.949)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	22.919.284.091	23.162.077.342
1. Hàng tồn kho	141		22.919.284.091	23.162.077.342
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.014.570.144	2.481.272.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	831.010.496	1.445.249.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		918.985.100	759.094.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15b	1.264.574.548	276.927.637
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.055.568.166.045	1.070.334.678.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.000.000	36.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	36.000.000	36.000.000
II. Tài sản cố định	220		979.162.915.718	993.578.488.334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	977.568.898.160	991.831.769.036
- Nguyên giá	222		2.027.580.261.169	1.986.694.758.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.050.011.363.009)	(994.862.989.710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	871.756.682	979.782.494
- Nguyên giá	225		1.296.309.739	1.296.309.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(424.553.057)	(316.527.245)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	722.260.876	766.936.804
- Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.238.517.014)	(1.193.841.086)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.380.988.741	37.602.722.363
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	36.380.988.741	37.602.722.363
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.988.261.586	39.117.468.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	39.988.261.586	39.117.468.029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.251.647.994.032	1.316.050.076.973

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		676.509.258.763	731.159.547.560
I. Nợ ngắn hạn	310		152.718.362.179	186.837.555.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17.889.733.578	52.914.528.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	26.404.841.849	29.831.599.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	3.714.915.566	2.906.060.322
4. Phải trả người lao động	314		15.338.801.449	26.324.352.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	11.499.018.157	15.477.143.480
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	36.588.003.777	24.570.355.154
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	30.351.531.340	29.155.812.304
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.931.516.463	5.657.704.139
II. Nợ dài hạn	330		523.790.896.584	544.321.992.548
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	312.312.690.583	344.519.900.721
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	211.478.206.001	199.802.091.827
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		575.138.735.269	584.890.529.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	574.847.194.662	584.593.272.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.847.194.662	16.593.272.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.847.194.662	16.593.272.324
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		291.540.607	297.257.089
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		291.540.607	297.257.089
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.251.647.994.032	1.316.050.076.973

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	219.564.885.660	218.814.714.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		219.564.885.660	218.814.714.254
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119.038.592.037	129.861.264.543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		100.526.293.623	88.953.449.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.737.831.108	2.599.624.205
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.568.976.454	8.050.238.066
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.568.976.454	8.050.238.066
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	89.295.884.267	83.071.287.715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	20.278.905.066	17.520.626.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(14.879.641.056)	(17.089.078.735)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	23.438.634.382	24.316.668.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.438.634.382	24.316.668.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		8.558.993.326	7.227.589.265
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.711.798.664	1.445.517.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.847.194.662	5.782.071.412
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	60	51

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập



Đào Thị Hường

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.558.993.326	7.227.589.265
2. Điều chỉnh cho các khoản			61.126.503.903	59.130.506.284
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		55.295.358.557	53.690.647.030
- Các khoản dự phòng	03		-	(10.754.607)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.737.831.108)	(2.599.624.205)
- Chi phí lãi vay	06		8.568.976.454	8.050.238.066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.685.497.229	66.358.095.549
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.147.444.180	(2.476.446.443)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.866.128.840)	(957.452.839)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(72.578.767.700)	2.316.535.617
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(256.554.473)	(7.753.954.891)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.624.023.893)	(8.133.558.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.106.496.449)	(1.137.723.459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		97.650.000	30.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.124.310.000)	(3.740.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.625.689.946)	44.505.995.381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(38.288.253.958)	(34.267.929.035)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.711.453.929)	(22.364.217.353)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.701.445.048	2.451.519.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.298.262.839)	(54.180.626.460)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.393.926.902	27.994.343.442
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.381.177.692)	(13.171.966.319)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(140.916.000)	(140.916.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(207.850.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.871.833.210	14.473.610.624
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(39.052.119.575)	4.798.979.545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107.091.168.769	94.957.952.150
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	68.039.049.194	99.756.931.695

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc

Tạ Kỳ Hưng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
Chi tiết: Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ
Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích khác
Chi tiết : xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 30/6/2022, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty có 06 Đơn vị cấp dưới, bao gồm:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Đông Anh	Thôn Kình Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
6.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước sẽ được tổng hợp theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Các giao dịch giữa các đơn vị được tổng hợp, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí được loại trừ. Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	02 - 15 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí đầu tư cấp nước vào nhà chờ phân bổ và chi phí công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.

Chi phí đầu tư cấp nước vào và chi phí công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả nhà cung cấp.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính tổng hợp, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình kinh doanh nước sạch. Chủ yếu bao gồm: chi phí hợp phát triển khách hàng, chi phí vật tư thay thế đồng hồ, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên bán hàng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các nghĩa vụ về thuế***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch và 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V. TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
<i>Tiền</i>	47.739.049.194	85.791.168.769
Tiền mặt	4.800.430.935	1.577.253.584
Tiền gửi ngân hàng	42.938.618.259	84.213.915.185
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	20.300.000.000	21.300.000.000
Cộng	68.039.049.194	107.091.168.769

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,1%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	91.423.063.021	91.423.063.021	89.711.609.092	89.711.609.092
Cộng	91.423.063.021	91.423.063.021	89.711.609.092	89.711.609.092

(*) Bao gồm các khoản có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại tính đến 30/6/2022 là dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,5%/năm

3. Phải thu khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	1.321.874.640
Ngân sách thành phố hỗ trợ tiền sử dụng nước sạch sinh hoạt cho các hộ dân và một số đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid - 19	1.778.726.356	16.282.824.341
Các đối tượng khác	1.462.616.929	1.376.351.268
Cộng	4.563.217.925	18.981.050.249

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	700.863.347	-	756.148.087	-
Ban quản lý dự án	-	-	120.000.000	-
Các đối tượng khác	700.863.347	-	636.148.087	-
Cộng	700.863.347	-	756.148.087	-

5. Phải thu khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <i>Ngắn hạn</i>	7.291.562.214	335.893.309	5.403.854.526	335.893.309
Phải thu khác	6.890.277.677	335.893.309	5.340.522.526	335.893.309
Lãi dự thu	687.691.853	-	651.305.793	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

5. Phải thu khác (tiếp theo)

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch, xe ô tô thuê tài chính</i>	833.169.792	-	1.420.484.017	-
<i>Xí nghiệp Long Biên</i>	676.762.264	28.347.939	455.146.825	28.347.939
<i>Xí nghiệp Đông Anh</i>	817.728.316	-	485.270.054	-
<i>Xí nghiệp Xây lắp</i>	2.533.775.181	307.545.370	1.865.256.861	307.545.370
<i>Xí nghiệp Gia Lâm</i>	692.492.003	-	288.956.743	-
<i>Xí nghiệp Thiết kế</i>	500.000.000	-	-	-
<i>Ban Quản lý dự án</i>	112.884.700	-	112.884.700	-
<i>Các đối tượng khác</i>	35.773.568	-	61.217.533	-
Tạm ứng	401.284.537	-	63.332.000	-
b) Dài hạn	36.000.000	-	36.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	-	36.000.000	-
Cộng	7.327.562.214	335.893.309	5.439.854.526	335.893.309

6. Nợ xấu

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	1.535.888.640	-	1.535.888.640	-
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	-	1.321.874.640	-
Xí nghiệp Xây lắp (BQL dự án nâng cấp mở rộng QL1A Cầu chui - Cầu đống, gói 13,14; BQL dự án xây dựng tuyến đường xung quanh ô QHC2-2/AN1 và C2-2/CXXX1; hạng mục: xử lý, bảo vệ tuyến ống gang cấp nước sạch DN300	214.014.000	-	214.014.000	-
- Phải thu khác	335.893.309	-	335.893.309	-
Xí nghiệp Long Biên	28.347.939	-	28.347.939	-
Xí nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	307.545.370	-
Cộng	1.871.781.949	-	1.871.781.949	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**7. Hàng tồn kho**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.068.626.019	-	16.789.631.552	-
Công cụ, dụng cụ	6.122.476	-	6.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.844.535.596	-	6.366.323.314	-
Cộng	22.919.284.091	-	23.162.077.342	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản	36.380.988.741	37.602.722.363
Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2019	4.103.866.480	4.103.866.480
Đầu bổ sung phường Sài Đồng năm 2019	9.298.511.132	3.979.976.138
Dự án chống TTTT phường Long Biên 2021	-	3.048.073.035
Dự án đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung khu vực Đông Anh năm 2020	-	1.494.156.325
Dự án đầu bổ sung khu vực Đông Anh 2021	12.164.621.549	12.946.813.186
Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước Sài Đồng 2020	3.457.060.332	180.169.630
Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Sóc Sơn 2021	-	3.498.324.219
Dự án chống TTTT khu vực Đông Anh năm 2021	4.071.531.633	232.858.304
Dự án chống TTTT phường Gia Lâm 2020	-	500.241.965
Khoan thay thế giếng G2 trạm Sân Bay Gia Lâm	-	2.014.891.459
Cải tạo MLCN theo tiến độ hạ tầng địa phương 2021	-	1.777.402.651
Dự án cải tạo cống Công ty	-	885.395.464
Dự án cải tạo nâng cấp HTCN theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương Đông Anh	200.962.490	-
Dự án hoàn thiện HTCN cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông, Mê Linh	143.881.618	-
Cộng	36.380.988.741	37.602.722.363

9. Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	831.010.496	1.445.249.580
Chi phí hóa chất chờ phân bổ	822.222.496	1.432.506.980
Chi phí phân loại và vận chuyển đồng hồ thu hồi	8.788.000	12.742.600
b) Dài hạn	39.988.261.586	39.117.468.029
Công trình đầu tư cấp nước vào nhà chờ phân bổ	25.160.439.206	22.615.543.262
Công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ	12.476.302.467	12.396.374.328
Sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước trung và dài hạn	2.351.519.913	4.105.550.439
Cộng	40.819.272.082	40.562.717.609

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	290.855.083.410	90.547.812.741	1.603.461.356.499	1.830.506.096	1.986.694.758.746
Số tăng trong kỳ	5.192.224.170	107.500.000	35.585.778.253	-	40.885.502.423
<i>Mua trong kỳ</i>	-	<i>107.500.000</i>	-	-	<i>107.500.000</i>
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	<i>5.192.224.170</i>	-	<i>35.585.778.253</i>	-	<i>40.778.002.423</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2022	296.047.307.580	90.655.312.741	1.639.047.134.752	1.830.506.096	2.027.580.261.169
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	138.905.366.065	45.246.817.411	809.007.104.295	1.703.701.939	994.862.989.710
Số tăng trong kỳ	8.573.779.248	3.853.711.085	42.696.220.330	24.662.636	55.148.373.299
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>8.573.779.248</i>	<i>3.853.711.085</i>	<i>42.696.220.330</i>	<i>24.662.636</i>	<i>55.148.373.299</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2022	147.479.145.313	49.100.528.496	851.703.324.625	1.728.364.575	1.050.011.363.009
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	151.949.717.345	45.300.995.330	794.454.252.204	126.804.157	991.831.769.036
Tại ngày 30/6/2022	148.568.162.267	41.554.784.245	787.343.810.127	102.141.521	977.568.898.160

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/6/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 213.498.556.226 VND
- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 274.697.136.447 VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1.296.309.739	1.296.309.739
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.296.309.739	1.296.309.739
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	316.527.245	316.527.245
Số tăng trong kỳ	108.025.812	108.025.812
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	108.025.812	108.025.812
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	424.553.057	424.553.057
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	979.782.494	979.782.494
Tại ngày cuối kỳ	871.756.682	871.756.682

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.193.841.086	1.193.841.086
Số tăng trong kỳ	44.675.928	44.675.928
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	44.675.928	44.675.928
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.238.517.014	1.238.517.014
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	766.936.804	766.936.804
Tại ngày cuối kỳ	722.260.876	722.260.876

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/6/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 620.500.000 VND.

13. Phải trả người bán

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	9.149.139.382	9.149.139.382	8.655.625.249	8.655.625.249
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh	2.072.706.112	2.072.706.112	4.856.227.421	4.856.227.421
Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống	-	-	30.118.770.046	30.118.770.046
Công ty CP Kinh doanh nước sạch và vật tư ngành nước Thanh Bình	2.549.867.206	2.549.867.206	4.599.220.163	4.599.220.163
Các đối tượng khác	4.118.020.878	4.118.020.878	4.684.685.606	4.684.685.606
Cộng	17.889.733.578	17.889.733.578	52.914.528.485	52.914.528.485

14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
	<i>Ngắn hạn</i>	
Thu trước tiền dự án	25.926.018.811	24.327.702.608
Thu tiền lắp đặt đầu máy nước	286.803.829	577.049.910
Thu tiền xúc xả	30.753.498	24.777.998
Thu tiền dịch vụ khác	161.265.711	4.902.068.606
Cộng	26.404.841.849	29.831.599.122

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	71.805.937	340.989.929	347.663.393	65.132.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	512.890.780	1.711.798.664	1.106.496.449	1.118.192.995
Thuế thu nhập cá nhân	35.281.330	2.870.799.785	2.906.081.115	-
Thuế tài nguyên	537.613.600	2.963.286.800	2.998.425.600	502.474.800
Các loại thuế khác	-	454.575.290	405.831.000	48.744.290
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.748.468.675	10.445.006.555	10.213.104.222	1.980.371.008
Cộng	2.906.060.322	18.786.457.023	17.977.601.779	3.714.915.566
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.264.574.548	1.264.574.548
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	276.927.637	784.554.686	507.627.049	-
Cộng	276.927.637	784.554.686	1.772.201.597	1.264.574.548

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Phải trả về lãi vay	694.054.776	756.941.894
Chi phí phải trả khác	10.804.963.381	14.720.201.586
<i>Phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ</i>	4.260.321.465	9.628.086.954
<i>Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng</i>	5.477.341.916	5.092.114.632
<i>Chi phí phải trả khác</i>	1.067.300.000	-
Cộng	<u>11.499.018.157</u>	<u>15.477.143.480</u>

17. Phải trả khác

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Ngắn hạn	36.588.003.777	24.570.355.154
Kinh phí công đoàn	8.812.800	-
Nhận ký quỹ, ký cược	16.104.000	10.000.000
Phải trả, phải nộp khác	36.563.086.977	24.560.355.154
<i>Xí nghiệp Long Biên</i>	570.427.023	1.575.590.680
<i>Xí nghiệp Đông Anh</i>	148.964.578	1.571.890.629
<i>Xí nghiệp Xây lắp</i>	5.104.462.667	6.097.520.774
<i>Xí nghiệp Thiết kế</i>	243.817.673	988.026.782
<i>Xí nghiệp Gia Lâm</i>	933.742.860	1.894.997.058
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	9.909.367.813	9.909.367.813
<i>Ngân sách thành phố Hà Nội</i>	5.882.381.432	747.898.655
<i>Phải trả tiền cổ tức cho cổ đông</i>	8.292.800.000	-
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	5.477.122.931	1.775.062.763
b) Dài hạn	312.312.690.583	344.519.900.721
Phải trả phải nộp khác	312.312.690.583	344.519.900.721
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	185.817.548.815	325.848.897.270
<i>Ngân sách thành phố Hà Nội</i>	126.495.141.768	18.671.003.451
Cộng	<u>348.900.694.360</u>	<u>369.090.255.875</u>

(*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

18. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo.

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	568.000.000.000	13.367.613.446	581.367.613.446
Tăng trong năm trước	-	16.593.272.324	16.593.272.324
Lãi trong năm trước	-	16.593.272.324	16.593.272.324
Giảm trong năm trước	-	13.367.613.446	13.367.613.446
Phân phối lợi nhuận	-	13.367.613.446	13.367.613.446
Số dư tại 01/01/2022	568.000.000.000	16.593.272.324	584.593.272.324
Tăng trong kỳ	-	6.847.194.662	6.847.194.662
Lãi trong kỳ này	-	6.847.194.662	6.847.194.662
Giảm trong kỳ	-	16.593.272.324	16.593.272.324
Phân phối lợi nhuận (*)	-	16.593.272.324	16.593.272.324
Số dư tại 30/6/2022	568.000.000.000	6.847.194.662	574.847.194.662

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.300.472.324	VND
- Chia cổ tức	8.292.800.000	VND
Cộng	16.593.272.324	VND

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	568.000.000.000	568.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.292.800.000	6.645.600.000

19.4 Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nước sạch	213.005.266.780	206.586.533.867
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.472.809.510	11.308.222.360
Doanh thu khác	1.086.809.370	919.958.027
Cộng	219.564.885.660	218.814.714.254
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	113.731.010.220	117.785.694.621
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.294.618.854	12.035.056.993
Giá vốn hoạt động khác	12.962.963	40.512.929
Cộng	119.038.592.037	129.861.264.543
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.737.831.108	2.599.624.205
Cộng	2.737.831.108	2.599.624.205
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	8.568.976.454	8.050.238.066
Cộng	8.568.976.454	8.050.238.066
5. Thu nhập khác		
Kinh phí được cấp hỗ trợ giá nước sinh hoạt cho các hộ dân khu vực 3 xã bãi rác Sóc Sơn và Mê Linh	23.438.634.382	24.316.668.000
Cộng	23.438.634.382	24.316.668.000
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng	89.295.884.267	83.071.287.715
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	933.354.759	2.517.883.208
Chi phí nhân công	16.709.329.244	15.436.003.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.818.121.665	41.324.535.457
Chi phí khác bằng tiền	28.835.078.599	23.792.865.959
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.278.905.066	17.520.626.870
Chi phí nhân viên quản lý	11.486.215.575	7.640.324.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	890.973.762	753.844.056
Thuế, phí, lệ phí	418.873.779	429.239.915
Chi phí dự phòng	-	(10.754.607)
Chi phí bằng tiền khác	7.482.841.950	8.707.972.944

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.384.275.001	10.963.727.188
Chi phí nhân công	45.691.169.696	48.168.089.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.295.358.557	53.690.647.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.970.553.315	6.334.831.760
Chi phí khác bằng tiền	48.066.539.900	43.492.040.915
Cộng	161.407.896.469	162.649.336.529
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.558.993.326	7.227.589.265
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>	-	-
Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế trong kỳ	8.558.993.326	7.227.589.265
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	1.711.798.664	1.445.517.853
Truy thu thuế TNDN theo quyết định của cơ quan thuế	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	1.711.798.664	1.445.517.853
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.847.194.662	5.781.561.620
Các khoản điều chỉnh:	3.425.180.319	2.907.305.414
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.425.180.319	2.907.305.414
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.422.014.343	2.874.256.206
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	56.800.000	56.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	51

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua tại nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Thông tin về các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Mua hàng	49.146.153.666	47.326.467.713
<i>Mua nước sạch của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>49.046.278.661</i>	<i>47.221.957.273</i>
<i>Mua điện của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>99.875.005</i>	<i>104.510.440</i>
Cổ tức phải trả cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	8.014.144.400	6.422.293.800

Số dư các bên liên quan:

	30/6/2022	01/01/2022
Phải trả người bán	9.149.139.382	8.655.625.249
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>9.149.139.382</i>	<i>8.655.625.249</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	195.726.916.628	335.758.265.083
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>195.726.916.628</i>	<i>335.758.265.083</i>

Tiền lương và thu nhập (không bao gồm các khoản thù lao) của các thành viên Ban điều hành Công ty:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Tiền lương và thu nhập	1.415.715.000	1.415.715.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Tạ Kỳ Hưng	32.400.000	32.400.000
Ngô Văn Đức	32.400.000	32.400.000
Trần Thị Phương Thảo	32.400.000	32.400.000
Lê Văn Thịnh	32.400.000	32.400.000
Đặng Thu Hải	16.200.000	16.200.000
Quách Mạnh Cường	16.200.000	16.200.000
Cộng	162.000.000	162.000.000

3. Báo cáo bộ phận*Theo lĩnh vực kinh doanh*

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh nước sạch và sửa chữa, thay thế, lắp đặt đồng hồ đo nước. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này:

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây lắp và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.005.266.780	6.559.618.880	219.564.885.660

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2022	01/01/2022	30/6/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.039.049.194	107.091.168.769	68.039.049.194	107.091.168.769
Phải thu khách hàng	4.563.217.925	18.981.050.249	3.027.329.285	17.445.161.609
Phải thu khác	7.291.562.214	5.403.854.526	6.955.668.905	5.067.961.217
Đầu tư ngắn hạn	91.423.063.021	89.711.609.092	91.423.063.021	89.711.609.092
Cộng	171.316.892.354	221.187.682.636	169.445.110.405	219.315.900.687
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	17.889.733.578	52.914.528.485	17.889.733.578	52.914.528.485
Chi phí phải trả	11.499.018.157	15.477.143.480	11.499.018.157	15.477.143.480
Phải trả khác	348.900.694.360	369.090.255.875	348.900.694.360	369.090.255.875
Các khoản vay	241.829.737.341	228.957.904.131	241.829.737.341	228.957.904.131
Cộng	620.119.183.436	666.439.831.971	620.119.183.436	666.439.831.971

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác để thực hiện vay vốn các dự án đầu tư tại ngày 30/6/2022 (được thuyết minh tại V.10).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	96.328.286.852	523.790.896.584	620.119.183.436
Phải trả người bán	17.889.733.578	-	17.889.733.578
Chi phí phải trả	11.499.018.157	-	11.499.018.157
Phải trả khác	36.588.003.777	312.312.690.583	348.900.694.360
Các khoản vay	30.351.531.340	211.478.206.001	241.829.737.341
Số đầu kỳ	122.117.839.423	544.321.992.548	666.439.831.971
Phải trả người bán	52.914.528.485	-	52.914.528.485
Chi phí phải trả	15.477.143.480	-	15.477.143.480
Phải trả khác	24.570.355.154	344.519.900.721	369.090.255.875
Các khoản vay	29.155.812.304	199.802.091.827	228.957.904.131

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

5. Thông tin so sánh

Đối với Bảng cân đối kế toán tổng hợp: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND					
	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	30.351.531.340	30.351.531.340	16.717.812.728	15.522.093.692	29.155.812.304	29.155.812.304
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	4.968.080.304	4.968.080.304	1.672.000.000	3.832.000.000	7.128.080.304	7.128.080.304
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	5.684.000.000	5.684.000.000	2.842.000.000	2.842.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	8.146.000.000	8.146.000.000	4.073.000.000	4.073.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	7.472.500.000	7.472.500.000	3.802.500.000	2.777.500.000	6.447.500.000	6.447.500.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam	281.832.000	281.832.000	140.916.000	140.916.000	281.832.000	281.832.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	2.330.719.036	2.330.719.036	3.453.196.728	1.122.477.692	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	1.468.400.000	1.468.400.000	734.200.000	734.200.000	1.468.400.000	1.468.400.000
b) Vay dài hạn	211.478.206.001	211.478.206.001	28.393.926.902	16.717.812.728	199.802.091.827	199.802.091.827
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	21.703.863.459	21.703.863.459	-	1.672.000.000	23.375.863.459	23.375.863.459
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	25.510.887.283	25.510.887.283	-	2.842.000.000	28.352.887.283	28.352.887.283
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	18.457.800.000	18.457.800.000	-	4.073.000.000	22.530.800.000	22.530.800.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	72.383.823.240	72.383.823.240	-	3.802.500.000	76.186.323.240	76.186.323.240
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương	10.803.805.968	10.803.805.968	-	734.200.000	11.538.005.968	11.538.005.968
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	62.030.915.338	62.030.915.338	28.393.926.902	3.453.196.728	37.090.185.164	37.090.185.164
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam	587.110.713	587.110.713	-	140.916.000	728.026.713	728.026.713
Cộng	241.829.737.341	241.829.737.341	45.111.739.630	32.239.906.420	228.957.904.131	228.957.904.131

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****Chi tiết các hợp đồng tín dụng:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng				26.603.800.000	8.146.000.000		
HĐTD/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	26.603.800.000	8.146.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội				31.194.887.283	5.684.000.000		
419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	14.363.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
068/2018-HDDCVDDADDT/NHCT129-NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.889.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HDDCVDDADDT/NHCT129-NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.741.650.113	572.000.000	Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 390A/2019-HĐCVĐAT/NHCT129-NUOCSACHSO2HANOI	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.200.892.045	1.100.000.000	Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thu trên địa bàn phường Long Biên năm 2019	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam				868.942.713	281.832.000		
HĐ 02.072/2020/TSC-CTTC	13/07/2020	60 tháng	Theo thông báo của bên cho thuê tài chính	868.942.713	281.832.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B.	Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội				26.671.943.763	4.968.080.304		
01/2015/HỆTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.624.080.304	1.624.080.304	Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HỆTDDH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội.	Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng HTCN cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
01/2019/100783 HỆTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.204.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".
02/2019/100783/HỆTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.463.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Ky".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky".
Số 01/2020/100783/HỆTD	28/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.380.225.000	1.104.000.000	Thực hiện công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Quý đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội				79.856.323.240	7.472.500.000		
HĐ 03/2018/HĐTD-NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.439.634.480	1.000.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng MB- CN Điện Biên Phủ.
HĐ 05/2018/HĐTD- NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.786.326.083	650.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội.
HĐ 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.888.284.874	1.000.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
HĐ 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.782.035.987	937.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
HĐ 04/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.378.637.525	655.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.806.489.028	760.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.022.895.187	650.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.733.191.417	720.000.000	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 04/2021/HĐTD-NSS2	04/02/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.018.828.659	1.100.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - KV Long Biên năm 2020.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hồng Hà
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương				12.272.205.968	1.468.400.000		
HĐ 01/20/TDH/VCB.CD - NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.272.725.000	620.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông
HĐ 02/20/TDH/VCB- NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.999.480.968	848.400.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng</i> SHBHNC/HĐTD/4954.DA	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	64.361.634.374 8.882.851.406	2.330.719.036 1.045.041.344	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020)"
SHBHNC/HĐTD/4954.GL	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.928.260.371	1.285.677.692	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020)"
Số: SHBHNC/HĐTD/11265.G L	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.458.904.889		- Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/11280.G L	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.705.585.147		- Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021)"

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng							
Số: SHBHNC/HĐTD/11272.G L	24/01/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.934.353.387		- Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xi nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/14230	24/01/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.854.138.435		- Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/15922	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.692.044.198		- Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020)"
Số: SHBHNC/HĐTD/15930	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.905.496.541		- Cài tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xi nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020)"
TỔNG CỘNG				241.829.737.341	30.351.531.340		

